

PET VOCABULARY

TOPIC 7. SHOPPING

Click on the number, listen and write down the word you hear.

No.	Words	Meaning
1.		Quảng cáo
2.		Trợ lý
3.		Hóa đơn
4.		Đặt chỗ
5.		Tiền mặt
6.		Tiền thừa
7.		Rẻ
8.		Mắc
9.		Chọn lựa
10.		Séc
11.		Sưu tập
12.		Phản nản
13.		Có giá là
14.		Thẻ tín dụng
15.		Khách hàng
16.		Tiền cọc
17.		Trao đổi
18.		Thuê
19.		Không mắc
20.		Xa xỉ, sang trọng

21.		Phải chăng, hợp lý
22.		Hóa đơn
23.		Giảm
24.		Thuê
25.		Đặt trước, bảo tồn
26.		Trả lại
27.		Tiết kiệm
28.		bán